

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

011250
CÔNG
TNHH
ELOI
VIỆT N
ĐA - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hiroshi Kunimaru	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Toshimasa Zako	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Yoichi Hoshino	Thành viên
Ông Minoru Sakurai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Satoshi Oda	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Luân	Thành viên
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Yoichi Hoshino	Tổng Giám đốc
Ông Satoshi Oda	Phó Tổng Giám đốc
Ông Satoshi Sugino	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hidekazu Fukunishi	Phó Tổng Giám đốc cấp cao (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Ngọc Quyết	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2019)
Ông Đặng Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yasuo Arata	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Satoshi Sugino

Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 1045/UQ-VIS
ngày 27 tháng 12 năm 2019

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Số: 0602 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.139.892.900.312	2.155.525.289.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	288.241.950.781	21.353.737.164
1. Tiền	111		15.201.950.781	21.353.737.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		273.040.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		255.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	255.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		778.317.106.923	938.212.724.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	793.740.757.093	854.845.024.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.244.605.590	12.326.196.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	81.655.727.238	169.464.121.835
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(102.323.982.998)	(98.422.617.425)
IV. Hàng tồn kho	140	10	704.801.342.958	870.194.799.714
1. Hàng tồn kho	141		733.201.343.582	943.145.657.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.400.000.624)	(72.950.857.443)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.532.499.650	125.764.027.573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	14.239.591.416	9.799.108.611
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96.003.418.901	108.554.105.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	3.289.489.333	7.410.813.632
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448.411.145.960	528.337.859.875
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.591.428.201	10.591.428.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.591.428.201	10.591.428.201
II. Tài sản cố định	220		299.528.757.175	343.057.329.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	292.044.496.895	335.022.409.699
- Nguyên giá	222		1.445.623.907.856	1.396.519.718.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.153.579.410.961)	(1.061.497.308.639)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.484.260.280	8.034.920.120
- Nguyên giá	228		11.169.135.751	11.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.684.875.471)	(3.134.215.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	3.043.977.466	19.653.728.293
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.043.977.466	19.653.728.293
VI. Tài sản dài hạn khác	260		135.246.983.118	155.035.373.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	73.647.446.180	99.701.854.485
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	61.599.536.938	55.333.519.077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.588.304.046.272	2.683.863.149.307

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

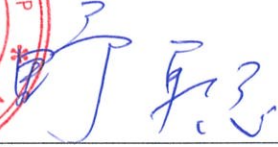
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.089.723.689.957	1.966.566.292.809
I. Nợ ngắn hạn	310		2.089.723.689.957	1.966.566.292.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	242.325.084.019	427.372.770.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		506.828.088	713.824.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	753.538.185	883.495.354
4. Phải trả người lao động	314		18.282.444.725	10.288.782.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.279.000.855	11.966.624.731
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		169.648.636	169.648.635
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	318.477.753.130	66.117.156.667
8. Vay ngắn hạn	320	20	1.492.901.502.722	1.444.910.743.249
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.027.889.597	4.143.245.892
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		498.580.356.315	717.296.856.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	498.580.356.315	717.296.856.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. (Lỗ) lũy kế	421		(544.968.676.460)	(326.252.176.277)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(326.252.176.277)	-
- (Lỗ) năm nay	421b		(218.716.500.183)	(326.252.176.277)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.588.304.046.272	2.683.863.149.307


Phạm Văn Minh
Người lập biểu


Đặng Thị Tuyệt Dung
Kế toán trưởng




Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 1045/UQ-VIS
ngày 27 tháng 12 năm 2019

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	4.669.504.562.200	5.313.513.901.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	76.500.778.026	84.674.869.426
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.593.003.784.174	5.228.839.031.809
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	4.653.000.580.210	5.389.258.587.892
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(59.996.796.036)	(160.419.556.083)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	21.583.529.037	24.932.002.987
7. Chi phí tài chính	22	28	81.212.225.140	86.516.098.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.390.085.816	83.872.663.486
8. Chi phí bán hàng	25	29	12.111.111.456	14.833.974.912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	68.766.668.445	81.388.348.278
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(200.503.272.040)	(318.225.975.032)
11. Thu nhập khác	31		514.204.512	111.387.085
12. Chi phí khác	32	30	13.685.420.181	8.137.588.330
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(13.171.215.669)	(8.026.201.245)
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(213.674.487.709)	(326.252.176.277)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	5.042.012.474	-
16. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(218.716.500.183)	(326.252.176.277)
17. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(2.962)	(4.419)

Phạm Văn Minh
Người lập biểu

Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 1045/UQ-VIS
ngày 27 tháng 12 năm 2019

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(213.674.487.709)	(326.252.176.277)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	92.569.721.336	89.296.719.029
Các khoản dự phòng	03	(40.649.491.246)	92.947.579.706
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(374.472.403)	1.931.406.080
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.871.030.562)	(18.040.301.649)
Chi phí lãi vay	06	77.390.085.816	83.872.663.486
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(89.609.674.768)	(76.244.109.625)
Giảm các khoản phải thu	09	167.218.269.369	322.600.908.078
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	197.795.628.603	(421.469.591.596)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	77.205.734.361	(165.709.579.813)
Giảm chi phí trả trước	12	21.613.925.500	19.775.568.298
Tiền lãi vay đã trả	14	(77.939.330.654)	(84.141.172.002)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(736.190.603)	(4.249.395.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	295.548.361.808	(409.437.371.660)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.524.814.412)	(18.218.808.933)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	68.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(255.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	199.223.126.574
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.873.929.898	21.943.532.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(76.650.884.514)	203.016.032.143

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


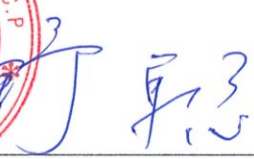
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.670.348.550.318	6.048.310.989.688
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.622.357.790.845)	(5.822.420.312.123)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(36.860.104.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.990.759.473	189.030.572.615
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	266.888.236.767	(17.390.766.902)
Tiền đầu năm	60	21.353.737.164	38.747.453.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(23.150)	(2.949.614)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	288.241.950.781	21.353.737.164


Phạm Văn Minh
Người lập biểu


Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 1045/UQ-VIS
ngày 27 tháng 12 năm 2019

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 02 năm 2004 và đăng ký thuế số 0900222647. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 7 năm 2018 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0200763016), số vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 778 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 824 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong kế toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị của phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.
- Các chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được mang sang các năm sau là 328.160.786.214 VND. Khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Việc sử dụng các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Công ty. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	98.997.300	331.469.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.102.953.481	21.022.267.207
Các khoản tương đương tiền (i)	273.040.000.000	-
	<u>288.241.950.781</u>	<u>21.353.737.164</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	255.000.000.000	255.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,6% đến 6,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	512.737.348.487	628.862.467.660
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	155.325.530.638	235.186.800.424
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	75.675.179.796	55.390.788.820
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	67.487.803.427	58.169.023.710
- Công ty TNHH Viet Yvestment	48.916.862.634	103.754.191.212
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	29.120.702.581	50.478.363.473
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	28.426.409.188	40.163.974.818
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	19.172.540.971	-
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	17.026.832.075	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	16.828.216.076	24.736.157.967
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thiết bị Giao Thông	16.174.967.513	617.574.496
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hà Minh	-	10.220.668.839
- Các khách hàng khác	38.582.303.588	50.144.923.901
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	281.003.408.606	225.982.556.351
	<u>793.740.757.093</u>	<u>854.845.024.011</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.970.372.823	10.842.102.608
Công ty TNHH Poong Cheon Vina	1.231.690.581	-
Công ty TNHH Đanka	1.139.416.993	1.139.416.993
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc Bảo	949.983.730	-
Công ty TNHH Lò gia nhiệt Việt Nhật	-	3.680.700.000
Các khách hàng khác	1.649.281.519	6.021.985.615
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	274.232.767	1.484.093.952
	<u>5.244.605.590</u>	<u>12.326.196.560</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn Trên 3 năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn Trên 3 năm	
	VND			VND			VND		
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	11.215.867.481	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Xí nghiệp Sông Đà 10.6 và 10.3)	5.659.694.743	-	5.659.694.743	Trên 3 năm	7.525.424.793	2.257.627.438	5.267.797.355	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm	901.518.637	-	901.518.637	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1-Chỉ nhánh Tây Nguyên	5.251.819.402	-	5.251.819.402	Trên 3 năm	5.251.819.402	306.923.880	4.944.895.522	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm	16.541.232.727	-	16.541.232.727	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 Xí nghiệp Sông Đà 6.03	384.716.863	-	384.716.863	Trên 3 năm	384.716.863	-	384.716.863	Trên 2 năm	
Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo	949.983.730	-	949.983.730	Trên 3 năm	2.121.805.298	-	2.121.805.298	Trên 3 năm	
L.A Scrap Export INC	27.762.530.852	-	27.762.530.852	Trên 3 năm	27.816.590.302	-	27.816.590.302	Trên 3 năm	
United Metals FZE	2.568.912.222	-	2.568.912.222	Trên 3 năm	2.573.914.431	-	2.573.914.431	Trên 3 năm	
Little Rose	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	1.699.021.488	Trên 3 năm	
Global Metcorp Limited	1.242.770.986	-	1.242.770.986	Trên 3 năm	1.245.190.921	-	1.245.190.921	Trên 3 năm	
Kawamin Pacific Pte Ltd	1.252.040.176	-	1.252.040.176	Trên 3 năm	1.254.478.160	-	1.254.478.160	Trên 3 năm	
Các đối tượng khác	27.356.421.628	462.547.937	26.893.873.691		23.660.580.820	1.204.992.580	22.455.588.240		
	102.786.530.935	462.547.937	102.323.982.998		102.192.161.323	3.769.543.898	98.422.617.425		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	105.931.046.084	(164.996.392)	37.359.615.710	(2.188.835.252)
Nguyên liệu, vật liệu	472.019.030.592	(20.727.811.315)	703.211.020.263	(49.165.794.645)
Công cụ, dụng cụ	1.784.106.098	-	1.499.659.932	-
Thành phẩm	151.559.153.797	(7.360.968.608)	201.072.213.942	(21.596.227.546)
Hàng hoá	1.908.007.011	(146.224.309)	3.147.310	-
	733.201.343.582	(28.400.000.624)	943.145.657.157	(72.950.857.443)

Trong năm 2019, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng mua đang đi đường với số tiền là 2.023.838.860 VND (năm 2018: trích lập bổ sung 2.188.835.252 VND), hoàn nhập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu với số tiền là 28.437.983.330 VND (năm 2018: trích lập bổ sung 49.165.794.645 VND), hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền là 14.235.258.938 VND (năm 2018: trích lập bổ sung 21.596.227.546 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này cao hơn giá trị ghi sổ; đồng thời, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa với số tiền là 146.224.309 VND (năm 2018: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Thiết bị, dụng cụ xưởng	14.239.591.416	9.615.777.631
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	183.330.980
	14.239.591.416	9.799.108.611
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Mỹ Đình	31.753.557.504	32.544.102.504
- Lợi thế thương mại (i)	34.558.534.505	48.856.180.337
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.335.354.171	18.301.571.644
	73.647.446.180	99.701.854.485

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	518.029.239.667	805.074.529.154	69.586.485.329	2.901.254.030	928.210.158	1.396.519.718.338
Mua sắm mới	-	3.703.609.018	5.084.440.000	210.412.500	-	8.998.461.518
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.413.008.928	35.008.843.938	-	-	-	40.421.852.866
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(109.090.909)	-	(109.090.909)
Giảm khác	-	(132.200.224)	(74.833.733)	-	-	(207.033.957)
Số dư cuối năm	523.442.248.595	843.654.781.886	74.596.091.596	3.002.575.621	928.210.158	1.445.623.907.856
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	304.139.973.032	697.958.722.044	57.740.335.187	1.302.576.061	355.702.315	1.061.497.308.639
Khấu hao trong năm	31.135.163.464	58.248.867.060	2.595.190.594	372.595.566	46.410.504	92.398.227.188
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(109.090.909)	-	(109.090.909)
Giảm khác	-	(132.200.224)	(74.833.733)	-	-	(207.033.957)
Số dư cuối năm	335.275.136.496	756.075.388.880	60.260.692.048	1.566.080.718	402.112.819	1.153.579.410.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	213.889.266.635	107.115.807.110	11.846.150.142	1.598.677.969	572.507.843	335.022.409.699
Tại ngày cuối năm	188.167.112.099	87.579.393.006	14.335.399.548	1.436.494.903	526.097.339	292.044.496.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 390.449.608.574 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 370.306.879.650 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của nhà máy cán thép của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Số dư cuối năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.934.215.636	199.999.995	3.134.215.631
Khấu hao trong năm	350.659.848	199.999.992	550.659.840
Số dư cuối năm	3.284.875.484	399.999.987	3.684.875.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	7.234.920.115	800.000.005	8.034.920.120
Tại ngày cuối năm	6.884.260.267	600.000.013	7.484.260.280

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu /nộp trong năm VND	Số đã thực thu /nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.533.082.063	-	5.042.012.474	491.069.589
Thuế khác	1.877.731.569	920.688.175	-	2.798.419.744
	7.410.813.632	920.688.175	5.042.012.474	3.289.489.333
b Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	189.843.177.993	189.843.177.993	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.882.890.769	3.882.890.769	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	185.827.093.914	185.827.093.914	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	133.193.310	133.193.310	-
Thuế nhập khẩu	-	3.523.890.066	3.523.890.066	-
Tiền thuê đất	-	1.405.967.200	1.405.967.200	-
Các loại thuế khác	883.495.354	2.247.490.014	2.377.447.183	753.538.185
- Thuế thu nhập cá nhân	883.495.354	2.153.632.425	2.288.930.714	748.197.065
- Thuế tài nguyên	-	87.483.160	82.142.040	5.341.120
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế khác	-	2.374.429	2.374.429	-
	883.495.354	197.020.525.273	197.150.482.442	753.538.185

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.168.235.646	2.378.856.993
- Xây dựng cơ bản	1.875.741.820	14.335.646.331
- Sửa chữa	-	2.939.224.969
	3.043.977.466	19.653.728.293

Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị):

- Công trình Khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	-	9.724.953.421
---	---	---------------

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phản ánh vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của dây chuyền sản xuất phôi và thép có thời gian dự trữ trên 12 tháng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	231.706.723.625	231.706.723.625	260.658.575.071	260.658.575.071
- Công ty Shinso Corporation	75.054.711.480	75.054.711.480	26.281.426.067	26.281.426.067
- Công ty Metz Corporation	48.097.972.304	48.097.972.304	-	-
- Công ty Itochu Metals Corporation	30.980.583.760	30.980.583.760	-	-
- Công ty Hanwa Singapore Pte Ltd	19.813.230.464	19.813.230.464	-	-
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	14.073.037.384	14.073.037.384	16.426.432.574	16.426.432.574
- Điện lực Thủy Nguyên	3.857.612.820	3.857.612.820	252.779.890	252.779.890
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	-	154.358.322.668	154.358.322.668
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện I	-	-	24.528.115.975	24.528.115.975
- Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	3.472.016.837	3.472.016.837
- Các đối tượng khác	39.829.575.413	39.829.575.413	35.339.481.060	35.339.481.060
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	10.618.360.394	10.618.360.394	166.714.195.855	166.714.195.855
	242.325.084.019	242.325.084.019	427.372.770.926	427.372.770.926

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Chiết khấu bán hàng phải trả		8.837.038.860		6.166.088.120
Chi phí vận chuyển, sửa chữa		1.345.352.381		1.312.249.405
Lãi vay phải trả		508.276.873		1.057.521.711
Chi phí điện		928.834.301		983.777.559
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		563.605.021		768.583.231
Khác		1.095.893.419		1.678.404.705
		13.279.000.855		11.966.624.731

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
a. Ngắn hạn		316.683.807.818		66.117.156.667
- Chi phí vật liệu chịu lửa		11.813.702.334		44.340.074.483
- Chi phí nhập hàng		473.413.232		17.348.679.799
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.964.096.723		1.264.096.723
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		281.129.388		281.129.388
- Phải trả UPAS LC (i)		291.896.452.038		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.255.014.103		2.883.176.274
b. Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)		1.793.945.312		-
		318.477.753.130		66.117.156.667

(i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp. Các khoản tài trợ trên có thời hạn 3 - 6 tháng với phí dịch vụ 3,5 - 3,8%/năm.

Các khoản vay từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyohei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 12 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến và bao gồm ngày 22 tháng 01 năm 2021. Việc gia hạn hạn mức tín dụng được xem xét định kỳ theo quy định của ngân hàng.

Các khoản vay từ Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội được bảo lãnh thông qua thư bảo lãnh của công ty mẹ là Công ty TNHH Kyohei Steel, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay là 6 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là ngày 23 tháng 01 năm 2021 và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác tới Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗi lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	43.494.792.624	1.087.043.825.399
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.915.196.500)	(36.915.196.500)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.579.596.124)	(6.579.596.124)
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(326.252.176.277)	(326.252.176.277)
Số dư cuối năm trước	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(326.252.176.277)	717.296.856.498
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(218.716.500.183)	(218.716.500.183)
Số dư cuối năm này	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 738.303.930.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi	Vốn đã góp	
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	%	VND	VND
- Công ty TNHH Kyoel Steel	73,81%	544.906.770.000	544.906.770.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	20,00%	147.670.050.000	147.670.050.000
- Các cổ đông khác	6,19%	45.727.110.000	45.727.110.000
	100%	738.303.930.000	738.303.930.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.830.393	73.830.393
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.830.393	73.830.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.830.393	73.830.393
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	73.830.393	73.830.393

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.014	54.090
Euro (EUR)	288	357
Yên Nhật (JPY)	137.024	137.024
Tài sản nhận giữ hộ (VND)	-	12.631.484.881

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



NĂM NAY

Chi tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.028.708.360.177	762.056.821.565	(1.202.461.135.470)	2.588.304.046.272
Tổng tài sản				2.588.304.046.272
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	2.022.186.468.068	1.269.976.499.527	(1.202.439.277.638)	2.089.723.689.957
Tổng nợ phải trả				2.089.723.689.957
Doanh thu thuần	6.421.236.125.092	2.634.276.232.346	(4.462.508.573.264)	4.593.003.784.174
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.457.076.826.503	2.657.605.198.402	(4.461.681.444.695)	4.653.000.580.210
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	(35.840.701.411)	(23.328.966.056)	(827.128.569)	(59.996.796.036)
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	64.326.997.316	16.550.782.585	-	80.877.779.901
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(100.167.698.727)	(39.879.748.641)	(827.128.569)	(140.874.575.937)
Doanh thu hoạt động tài chính	20.984.819.060	598.709.977	-	21.583.529.037
Chi phí tài chính	21.820.065.330	59.392.159.810	-	81.212.225.140
(Lỗ) khác	(1.497.772.418)	(11.673.443.251)	-	(13.171.215.669)
(Lỗ) trước thuế	(102.500.717.415)	(110.346.641.725)	(827.128.569)	(213.674.487.709)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.042.012.474	-	-	5.042.012.474
(Lỗ) sau thuế	(107.542.729.889)	(110.346.641.725)	(827.128.569)	(218.716.500.183)

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.912.382.221.348	809.486.762.717	(1.038.005.834.758)	2.683.863.149.307
Tổng tài sản				2.683.863.149.307
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.798.317.599.350	1.207.059.798.954	(1.038.811.105.495)	1.966.566.292.809
Tổng nợ phải trả				1.966.566.292.809
Doanh thu thuần	5.778.368.708.508	4.174.726.105.731	(4.724.255.782.430)	5.228.839.031.809
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.860.616.072.119	4.253.703.568.940	(4.725.061.053.167)	5.389.258.587.892
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	(82.247.363.611)	(78.977.463.209)	805.270.737	(160.419.556.083)
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	69.946.024.279	26.276.298.911	-	96.222.323.190
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(152.193.387.890)	(105.253.762.120)	805.270.737	(256.641.879.273)
Doanh thu hoạt động tài chính	19.424.191.391	5.507.811.596	-	24.932.002.987
Chi phí tài chính	15.555.581.391	70.960.517.355	-	86.516.098.746
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	45.338.077	(8.071.539.322)	-	(8.026.201.245)
(Lỗ) trước thuế	(148.279.439.813)	(178.778.007.201)	805.270.737	(326.252.176.277)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
(Lỗ) sau thuế	(148.279.439.813)	(178.778.007.201)	805.270.737	(326.252.176.277)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.669.504.562.200	5.313.513.901.235
	<u>4.669.504.562.200</u>	<u>5.313.513.901.235</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	926.923.241.783	2.213.183.042.918
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	76.426.006.026	42.431.782.083
- Hàng bán bị trả lại	74.772.000	42.243.087.343
	<u>76.500.778.026</u>	<u>84.674.869.426</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hàng bán	4.697.551.437.029	5.316.307.730.449
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.550.856.819)	72.950.857.443
	<u>4.653.000.580.210</u>	<u>5.389.258.587.892</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.422.961.533.194	4.055.140.490.482
Chi phí nhân công	142.593.642.779	130.260.363.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.569.721.336	89.296.719.029
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(40.649.491.246)	92.947.579.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.981.467.246	372.095.444.528
Chi phí khác bằng tiền	17.175.659.731	16.237.611.135
	<u>3.906.632.533.040</u>	<u>4.755.978.208.437</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.467.948.528	18.403.345.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.695.863.373	6.161.004.738
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.419.717.136	367.653.034
	<u>21.583.529.037</u>	<u>24.932.002.987</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	77.390.085.816	83.872.663.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá	708.089.958	2.181.245.010
Chi phí tài chính khác	3.114.049.366	462.190.250
	<u>81.212.225.140</u>	<u>86.516.098.746</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	28.447.200.271	26.529.865.994
Chi phí dự phòng	3.901.725.573	19.996.722.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.734.690.410	19.987.109.804
Chi phí khác	14.683.052.191	14.874.650.217
	<u>68.766.668.445</u>	<u>81.388.348.278</u>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.418.539.466	3.967.889.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.306.243.464	9.385.991.306
Chi phí khác	2.386.328.526	1.480.093.865
	<u>12.111.111.456</u>	<u>14.833.974.912</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí dự án dừng triển khai	11.657.907.421	-
Các khoản bị phạt	295.573.050	7.595.152.574
Các khoản khác	1.731.939.710	542.435.756
	<u>13.685.420.181</u>	<u>8.137.588.330</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.042.012.474	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>5.042.012.474</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lỗi trước thuế	(213.674.487.709)	(326.252.176.277)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>91.653.594.289</i>	<i>120.112.283.483</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

32. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(218.716.500.183)	(326.252.176.277)
Lỗi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(218.716.500.183)	(326.252.176.277)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.962)	(4.419)

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.196.512.200	2.117.441.200

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.532.282.108	1.372.752.108
Trên 1 năm đến 5 năm	6.129.128.432	5.491.008.432
Trên 5 năm	23.604.870.016	18.553.146.847
	31.266.280.556	25.416.907.387

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh:

- Tiền thuê đất tại Hưng Yên theo Hợp đồng thuê đất số 194/HĐ-TĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa UBND tỉnh Hưng Yên và Công ty. Thời gian thuê đến ngày 01 tháng 3 năm 2036.
- Tiền thuê đất tại Hải Phòng theo Hợp đồng thuê đất giữa UBND Thành phố Hải Phòng và Công ty. Thời gian thuê từ ngày 28 tháng 4 năm 2010 đến ngày 08 tháng 5 năm 2039.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên (nay là Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND. Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 9). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kyouei Steel	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Kyouei Việt Nam	Thành viên Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	Công ty thành viên của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện kim Việt Trung	Cùng thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	926.923.241.783	2.213.183.042.918
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	571.247.323.687	1.609.885.094.568
Công ty TNHH Thép Kyouei Việt Nam	36.620.079.656	295.856.555.380
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	319.055.838.440	307.441.392.970
Mua hàng và dịch vụ	989.389.391.689	2.485.727.931.260
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	308.693.750.493	2.321.318.844.368
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện kim Việt Trung	667.072.180.954	113.319.063.431
Công ty TNHH Kyouei Steel	494.626.483	220.939.363
Công ty TNHH Thép Kyouei Việt Nam	13.128.833.759	50.869.084.098
Phí bảo lãnh vay vốn	2.352.701.571	-
Công ty TNHH Kyouei Steel	2.352.701.571	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu	281.003.408.606	225.982.556.351
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	264.062.299.600	205.159.352.457
Công ty TNHH Thép Kyouei Việt Nam	-	346.934.608
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	16.941.109.006	20.476.269.286
Trả trước cho người bán	274.232.767	1.484.093.952
Công ty TNHH Thép Kyouei Việt Nam	-	1.484.093.952
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện kim Việt Trung	274.232.767	-
Các khoản phải trả	10.618.360.394	166.714.195.855
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	10.358.830.996	58.950.593.941
Công ty TNHH Kyouei Steel	259.529.398	-
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện kim Việt Trung	-	61.367.626.024
Công ty TNHH Thép Kyouei Việt Nam	-	46.395.975.890
Các khoản phải trả khác	1.793.945.312	-
Công ty TNHH Kyouei Steel	1.793.945.312	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.600.612.604	3.626.298.755
	<u>3.600.612.604</u>	<u>3.626.298.755</u>



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Satoshi Sugino

Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 1045/UQ-VIS
ngày 27 tháng 12 năm 2019

Ngày 18 tháng 3 năm 2020